

## TÌM HIỂU BÀI CÁO TẬT THỊ CHÚNG DƯỚI GÓC ĐỘ THỂ NGŨ LỤC

Tạ Đức Tú<sup>1</sup>

### ABSTRACT

*Cao Tat Thi Chung writing by Man Giac's monk is usually considered as an independent poem. However, this poem is a compositional part of Ngu Luc works. Therefore, people have perceived this poem in different ways. From Han Nom's text – ancient Vietnamese, This article introduces the total content of Ngu luc works, which include the poem in order to give a comprehension that closer the author's one.*

**Keywords:** *The loi, Ngu luc, Thi ke*

**Title:** *Examining the tat thi chung announcement by genre of Ngu luc*

### TÓM TẮT

*Bài Cáo tật thị chúng của Thiền sư Mãn Giác lâu nay được xem như một bài thơ độc lập. Nhưng thực ra nó chỉ là một bộ phận cơ hữu của một tác phẩm Ngũ lục hoàn chỉnh. Chính vì vậy mà lâu nay đã có rất nhiều cách hiểu khác nhau về bài thơ này. Ở đây, từ góc độ văn bản Hán Nôm, chúng tôi giới thiệu tổng thể nội dung bài Ngũ lục, trong đó có bài Kệ này, để từ đó giúp ta có một cách hiểu gần gũi hơn với ý tứ của tác giả.*

**Từ khóa:** *Thể loại, Ngũ lục, Thi kệ*

1. Lâu nay nhiều người đã hiểu bài *Cáo tật thị chúng* (nói bệnh bảo mọi người) của Thiền sư Mãn Giác (1052 - 1096) với tư cách là một bài thơ (hoặc bài Kệ) độc lập. Nhìn tổng thể nội dung cũng như hình thức thì nó khá độc lập, nhưng thực ra nó chỉ là một bộ phận của một tác phẩm *Ngũ lục* được sáng tác thời trung đại.

Vậy *Ngũ lục* là gì? Văn học trung đại Việt Nam nhìn chung có hai loại lớn là văn học chức năng và văn học nghệ thuật. Văn học nghệ thuật là loại sáng tác để giải trí, thể hiện tâm tư, tình cảm và nhu cầu thưởng thức của con người ở thời trung đại nói chung như: *thơ, phú, truyện, ký*... Văn học chức năng là loại sáng tác phục vụ cho các hoạt động chính trị, văn hóa xã hội nào đó, nó đảm đương hai chức năng lớn là hành chính và lễ nghi. Văn học chức năng hành chính phục vụ cho học hành, thi cử, biên chép, triều chính... gồm: *sứ, cáo, hịch, chiếu, chế, chỉ, dụ, biểu, luận, tấu, nghị*... Văn học chức năng lễ nghi phục vụ nhu cầu lễ nghi tôn

---

<sup>1</sup> Bộ môn Ngữ văn, Khoa KHXH&NV, Trường Đại học Cần Thơ

giáo hay những hoạt động trong cộng đồng dân cư được ghi thành văn bản gồm có: *ngữ lục, tế, ai, minh, bi, châm, phán ngữ...* Như vậy *Ngữ lục* là một thể văn mang chức năng lễ nghi tôn giáo, cụ thể ở đây là Phật giáo. Thể *Ngữ lục* dùng để ghi lời của các vị sư, cấu trúc thường là giới thiệu sơ lược hành trạng nhà sư, sau đó là lời hỏi đáp của chính vị sư trong truyện (nhân vật) với người nào đó (thường là đệ tử) về một lễ huyền vi nào đó của đạo Phật. Lời hỏi và lời đáp thường thể hiện dưới dạng bài *Kệ* mang triết lý Thiền. *Kệ* có hình thức như một bài thơ, nhưng mang chức năng nghi lễ nên còn được gọi gộp là *Thi kệ*.

2. Bài *Cáo tạt thị chúng* giữ vị trí lời đáp của Thiền sư Mãn Giác với vua Lý Nhân Tông (1072 - 1127) trong tác phẩm *Thiền uyển tập anh ngữ lục*. Trước khi tìm hiểu truyện về sư Mãn Giác (có bài *Kệ* trên) chúng ta cần tìm hiểu *Thiền uyển tập anh ngữ lục* là gì?

Ngay nhan đề đã chỉ rõ cho ta biết thể loại của nó - thể *Ngữ lục*. Đây cũng là một đặc điểm chung khá nổi bật của văn học Việt Nam thời trung đại: tên thể loại tác phẩm được đặt ngay sau tên nội dung chính để làm nhan đề. Chẳng hạn như *Bình ngô đại cáo* (thể *Đại cáo*), *Lâm chung di chiếu* (thể *Chiếu*), *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* (thể *Hịch*), *Bạch Đằng giang phú* (thể *Phú*), *Hoàng Lê nhất thống chí* (thể *Chí*)... “Thiền uyển tập anh” là gì? Trong lời tựa cho lần khắc in lại năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) triều Lê đã nói: *Thiền uyển tập anh hà thủ nghĩa hồ? Viêt: thủ anh tú chi vi nghĩa dã. Hà giả Thiền tông chi tông, cố đa kỳ nhân, huyền lý chi tri, cái pháp kỳ đặng. Chính thị quân kê độc phụng, bách thảo nhất lan. Câu phi anh đặc chi tư, đĩnh ngộ chi kiến chỉ nhi năng vi tùy học chi lĩnh tụ, hậu nhân chi mô giai giả hồ. Tín hồ Thiền học chi trung, anh kỳ giả quả. Nhân trích thủ danh công thạc đức, dĩ bị Thiền học chi tổ thuật, tặc tập anh chi nghĩa. Ư thị hồ nhi khởi danh yên.* (Tạm dịch: Thiền uyển tập anh nghĩa là thế nào? Rằng lấy những người anh tú làm nghĩa vậy. Những người theo Thiền tông thì nhiều nhưng người hiểu lẽ huyền vi thì ít. Giống như chim phượng trong đàn gà, hoa lan trong đám cỏ. Nếu chẳng phải có tư chất hơn người, thông minh đĩnh ngộ thì làm sao hiểu được lẽ huyền vi để trở thành lãnh tụ cho người theo học và để lại tấm gương sáng cho đời sau. Đó chính là những người anh tú ít ỏi trong vườn Thiền. Nhân trích lấy những người danh cao đức lớn, Thiền học thâm hậu làm nghĩa cho tập anh. Do đó mà đặt

thành tên vậy<sup>1</sup>). *Thiền uyển tập anh ngữ lục* là sách viết về các Thiền sư nổi tiếng Việt Nam của hai phái Thiền là Vô Ngôn Thông và Tỳ Ni Đa Lưu Chi, tất cả có 68 truyện. Truyện về sư Mãn Giác là truyện số 16, thuộc đời thứ 8 của phái Thiền Vô Ngôn Thông.

3. *Cáo tật thị chúng* phải là nhan đề bài *Kệ* hay không cũng là một vấn đề cần giải quyết. Nhưng trước khi giải quyết vấn đề đó chúng ta cần tìm hiểu nội dung truyện và lời dạy của vua Lý Nhân Tông (mẫu chốt để hiểu chính xác bài *Kệ*).

Truyện kể sơ lược hành trạng của Thiền sư Mãn Giác từ nguồn gốc xuất thân đến quá trình học đạo và thành tựu tu học của ngài. Truyện đặc biệt nói rõ việc vua Nhân Tông nhà Lý và bà Cảm Linh Nhân Hoàng thái hậu (bà Ý Lan - vợ vua Lý Thánh Tông) rất lưu tâm Thiền học, cho xây chùa ngay bên cạnh cung Cảnh Hưng, mời Thiền sư về đó trụ trì để tiện việc hỏi han đạo pháp. Một hôm vua dạy sư rằng: “*Chí nhân thị hiện tất vụ tế sinh. Vô hành bất cụ, vô sự bất tu, phi duy định huệ chi lực, diệc hữu tán tương chi công. Nghi kính nhậm chi*”. (tạm dịch: Bậc chí nhân xuất hiện tất phải che chở, giúp đỡ cho đời, không làm những việc không rõ ràng, không theo những việc không thể sửa được. Đó chẳng phải là cái sức của “Định” và “Huệ” thì cũng là có công giúp đỡ vậy. Sư nên cung kính làm theo điều ấy). Sau đó vua ban cho Thiền sư hiệu là “Hoài Tín đại sư” của Giáo Nguyên Thiền viện và ban tâm ấn “Vô tu vô chứng”. Lời dạy này là niềm hy vọng, sự tin tưởng tuyệt đối của nhà vua đối với Thiền sư Mãn Giác về đạo pháp và mong sư “nghi kính” để “nhậm chi”. Như vậy, “Hoài Tín” là hiệu của Thiền sư lúc đang tại thế tu hành, còn thụy hiệu “Mãn Giác” đến sau khi ngài tịch thì vua mới ban cho. Người chép *Ngữ lục* này sống sau thời đại mà Thiền sư tịch rất lâu nên chép theo thụy hiệu là Mãn Giác Thiền sư.

“Cáo tật thị chúng” thực ra không phải tên bài *Kệ*, mà là phần nêu lên hoàn cảnh đọc bài *Kệ*. Nguyên văn như sau: “*Hội Phong ngũ niên, thập nhất nguyệt, hối nhật, cáo tật thị chúng kệ vân:*

*Xuân khứ bách hoa lạc,*

*Xuân đáo bách hoa khai.*

*Sự trục nhĩn tiền quá,*

<sup>1</sup> Phần phiên âm, dịch nghĩa do chính chúng tôi thực hiện từ văn bản gốc, khắc in năm 1715

*Lão tòng đầu thượng lai.  
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,  
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai”.*

(tạm dịch: ngày 30 tháng 11 năm Hội Phong thứ 5 (1096), sư bảo có bệnh [trong người], dạy các đệ tử bài *Kệ* rằng:

Xuân đi trăm hoa rụng,  
Xuân đến trăm hoa nở.  
Việc đời trôi qua trước mắt,  
Tuổi già đến từ trên đầu.  
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,  
Đêm qua sân trước một nhành mai).

Đọc xong bài *kệ* này thì sư tịch, lúc ấy ngài mới được 45 tuổi.

Trở lại nhan đề, ta thấy “Cáo tật thị chúng” chỉ là định ngữ (bổ ngữ) cho trung tâm ngữ là *Kệ*, để nói lên hoàn cảnh Thiền sư Mãn Giác đọc bài *Kệ* này. Đó là lời của Thiền sư Mãn Giác dạy các đệ tử về sự cống hiến cho đạo pháp khi ngài sắp viên tịch, là lời dạy chúng đệ tử chứ không phải hết thầy chúng sinh. Như vậy, nhan đề bài *Kệ* này là do người soạn sách đời sau đặt, chứ không phải tác giả *Ngữ lục* hay Thiền sư Mãn Giác đặt. Nội dung bài *Kệ* có liên quan gì với lời dạy của vua Nhân Tông trên kia hay không? Chúng ta thử tìm hiểu nội dung bài *Kệ* trên.

Bốn câu đầu sư khái quát quy luật cuộc sống mà ai cũng có thể nhìn thấy. Hai câu đầu là quy luật tự nhiên: xuân đi hoa rụng, xuân đến hoa nở. Hai câu tiếp theo là quy luật đời sống nhân sinh: việc đời dù muốn hay không thì nó vẫn đến và đi, còn tuổi già thì đến từ trên đầu, tóc đổi màu và đồng thời cũng có cách nghĩ chín chắn hơn. Sang hai câu cuối là sự trải nghiệm riêng của Thiền sư mà không phải ai cũng thấy. Cái thần của bài *Kệ* cũng ở chỗ đó: “*Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết, đêm qua sân trước một nhành mai*”. Chỉ “*một nhành mai*” thôi chứ không phải một nhành mai đang nở, nhành mai nở muộn, một đoá mai hay một chồi mai... như một số tác giả trước đây đã dịch. Bởi nếu hiểu “*nhất chi mai*” mà có liên hệ với một đoá hoa mai cụ thể, vì trên nó đã có câu “*Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết*”, rồi suy diễn là hoa nở trái mùa! Hoa mai thì tuân theo quy luật tự nhiên, nhưng rồi cũng có những đoá hoa không tuân theo quy luật đó! Hiểu như thế thì đã

“tâm thường hóa” triết lý của Mãn Giác. Hơn nữa, trước khi dẫn bài thơ này, tác giả *Ngữ lục* đã chỉ rõ thời gian Thiền sư đọc bài *Kệ*: Ngày 30 tháng 11, tức phải một tháng nữa mới đến tết, mới là dịp cho hoa mai nở đúng mùa. Vào thời điểm này mà tự nhiên có một đoá mai nở trước sân rồi nói “*chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết*” thì cũng vô duyên và nếu thế thì cũng chẳng có gì lạ để tìm hiểu! Như vậy “*nhất chi mai*” (một nhành mai) chỉ là một biểu trưng nghệ thuật mang triết lý Thiền sâu sắc, bởi nhành mai là biểu hiện của sự trường tồn, là nguồn cội để thơm chồi cho những mùa mai nở. Mặc cho xuân đến xuân đi, hoa tàn hoa nở, nhành mai vẫn nảy nở, vẫn vươn lên, mang trong mình sức sống bất diệt trước mọi đổi thay. Và đó chính là câu trả lời đầy triết lý Thiền học với vua Nhân Tông. Vua dạy khi xuất hiện thì phải cứu đời, Thiền sư thì nói có xuất hiện hay không, dầu còn dầu mất thì vẫn cứu đời, như nhành mai kia luôn luôn hiện hữu. Xuân đến hoa nở, xuân đi hoa rụng, song vẫn còn đấy nhành mai âm thầm lặng lẽ cho những mùa xuân sau lại có những mùa hoa mới đẹp tươi.

4. Bài *Kệ* này đã góp phần hoàn chỉnh truyện về Thiền sư Mãn Giác trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục*. Tác phẩm khá tiêu biểu cho văn học Việt Nam thời trung đại. Vì vậy, việc tìm hiểu bài *Kệ* này cần đặt trong bối cảnh của nó thì mới mong hiểu thấu đáo và có phần gần gũi hơn với ý đồ sáng tác của tác giả. Đó cũng là hướng tìm hiểu về một tác phẩm văn chương cụ thể. Đành rằng việc ấy rất khó khăn và phức tạp, nhưng nếu tận lực tìm tòi thì cũng ngộ ra được những điều mới mẻ. Bởi chữ nghĩa, nhất là chữ Hán, là bề chứa khôn cùng tư tưởng, tình cảm người sáng tác. Chúng ta cần tìm hiểu nó từ góc độ thể loại và chức năng mà nó đảm nhận thì sẽ hạn chế những suy diễn không cần thiết. Song đó cũng chỉ là một trong nhiều cách hiểu về một tác phẩm, nhất là những sáng tác bằng chữ Hán Nôm đang dần xa lạ với thời đại chúng ta.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Thiền uyển tập anh ngữ lục (tài liệu chữ Hán - Viện nghiên cứu Hán Nôm).  
 Nguyễn Đăng Na - Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam - NXB GD, H - 2007.  
 Trần Lê Sáng (cb) - Ngữ văn Hán Nôm (tập 4) - NXB KHXH, H - 2004.